

Phủ Lợi, ngày 27 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính Hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2026.

+ Công văn số 1279/CPN.MT-TCKT ngày 26/10/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Dương Anh Thư

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: 4279/CPN.MT-TCKT

*V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	448.510.725.600	342.224.313.920	106.286.411.680	31,06%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	408.012.432.745	280.561.208.639	127.451.224.106	45,43%

Nguyên nhân do:

- + *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính* : Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3, 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Đồng thời, doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải trong Quý 3, 2026 cũng tăng so với cùng kỳ năm trước, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3, 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ **Hoạt động tài chính:** Cùng kỳ năm trước, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thanh lý khoản đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An cho các nhà đầu tư và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền là 38,58 tỷ VND (trong Quý 3 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch tương tự). Đồng thời, doanh thu từ cổ tức lợi nhuận được chia trong Quý 3 năm 2026 giảm 19,38 tỷ VND; trong khi đó, lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết tăng 92,28 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 tăng 106,29 tỷ VND (tăng 31,06%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2026 tăng 127,45 tỷ VND (tăng 45,43%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 83
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 83

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 3 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 23 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 16/10/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/08/2026)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/05/2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/09/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Dương Anh Thu	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
**CÔNG TY CP
TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG**
P. PHÚ LỢI - TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.598.988.342.428	3.794.456.158.624
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.703.965.136.131	1.063.136.902.108
111 1. Tiền		1.262.843.666.269	334.262.117.825
112 2. Các khoản tương đương tiền		441.121.469.862	728.874.784.283
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	771.216.022.888	414.163.348.582
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		771.216.022.888	414.163.348.582
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.087.880.437.333	1.328.296.353.536
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	493.766.160.304	666.520.478.703
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	321.386.526.864	420.090.349.910
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	324.758.290.896	293.202.291.037
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.030.540.731)	(51.516.766.114)
140 IV. Hàng tồn kho	10	849.504.441.938	852.685.212.624
141 1. Hàng tồn kho		849.504.441.938	852.685.212.624
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		186.422.304.138	136.174.341.774
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	29.554.762.122	30.828.695.406
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		156.444.085.217	104.962.146.814
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	423.456.799	383.499.554

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.582.263.812.471	11.353.799.693.396
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		936.698.746.034	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	8.2	936.698.746.034	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		5.292.728.303.450	4.729.509.359.374
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.161.267.180.536	4.622.396.217.141
222 - Nguyên giá		11.783.096.588.874	10.737.842.659.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.621.829.408.338)	(6.115.446.442.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	131.461.122.914	107.113.142.233
228 - Nguyên giá		155.891.576.451	127.796.016.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(24.430.453.537)	(20.682.874.189)
240 IV. Bất động sản đầu tư	15	27.901.362.018	-
241 - Nguyên giá		29.095.915.745	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.194.553.727)	-
250 III. Tài sản dở dang dài hạn		2.163.856.248.555	1.877.416.939.999
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.163.856.248.555	1.877.416.939.999
260 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.795.926.213.282	3.408.535.697.477
262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.952.228.637.878	2.664.764.559.447
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		714.521.575.404	611.895.138.030
265 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		129.176.000.000	131.876.000.000
270 V. Tài sản dài hạn khác		365.152.939.132	388.821.927.183
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	204.391.283.009	218.245.450.863
279 2. Lợi thế thương mại	16	160.761.656.123	170.576.476.320
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.181.252.154.899	15.148.255.852.020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.190.202.998.487	8.858.977.501.828
310 I. Nợ ngắn hạn		3.600.540.211.739	2.972.406.262.588
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	436.872.242.500	396.944.196.571
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	50.056.329.765	138.423.339.829
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	87.870.406.310	96.005.154.020
315 4. Phải trả người lao động		64.489.862.486	78.651.785.069
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	87.309.366.809	63.896.100.060
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	47.733.589.636	53.435.681.288
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.593.629.947.455	2.004.141.091.505
322 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		536.698.000	-
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		232.041.768.778	140.908.914.246
330 II. Nợ dài hạn		5.589.662.786.748	5.886.571.239.240
338 1. Phải trả dài hạn khác	22	790.005.971.898	785.777.939.098
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.762.122.316.491	5.066.102.621.804
342 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	36.811.370.223	33.967.550.202
344 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	7.991.049.156.412	6.289.278.350.192
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.513.470.210.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.513.470.210.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.469.198.043.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.806.147.810.544	1.522.413.549.498
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.770.202.454.186	1.537.007.117.680
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		816.207.693.382	595.968.449.871
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		953.994.760.804	941.038.667.809
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		334.213.434.651	311.411.674.983
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.181.252.154.899	15.148.255.852.020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Kiều Hoa

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm nay	
		VND	Năm trước	VND	Năm trước
			VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.268.531.419.435	903.417.770.373	3.525.705.630.989
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.268.531.419.435	903.417.770.373	3.525.705.630.989
11	3. Giá vốn hàng bán	27	687.435.535.426	401.124.760.747	1.895.684.394.217
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		581.095.884.009	502.293.009.626	1.630.021.236.772
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	51.073.787.912	116.516.663.808	80.502.814.418
23	6. Chi phí tài chính	29	120.109.608.187	118.011.181.151	337.210.558.305
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		119.469.036.039	113.624.184.984	336.569.986.157
25	7. Chi phí bán hàng	30	88.201.756.914	95.809.889.411	305.105.348.781
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	61.790.768.649	62.055.631.809	203.729.306.900
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		89.331.811.716	(2.953.823.287)	201.226.353.462
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		451.399.349.887	339.979.147.776	1.065.705.190.666
31	11. Thu nhập khác	32	14.009.100.704	8.095.051.866	39.699.056.613
32	12. Chi phí khác	33	16.897.724.991	5.849.885.722	43.814.880.432
40	13. Lợi nhuận khác		(2.888.624.287)	2.245.166.144	(4.115.823.819)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		448.510.725.600	342.224.313.920	1.061.589.366.847
					873.179.464.224

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	39.500.505.650	48.392.108.884	101.864.037.608	110.936.337.264
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	997.787.205	13.270.996.397	2.843.820.021	13.766.275.116
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		408.012.432.745	280.561.208.639	956.881.509.218	748.476.851.844
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		407.585.995.922	264.370.511.358	953.994.760.804	714.518.069.778
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		426.436.823	16.190.697.281	2.886.748.414	33.958.782.066
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.593	998	3.730	2.697

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Kiều Hoa

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.061.589.366.847	873.179.464.224
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	519.752.139.613	482.843.668.910
03	- Các khoản dự phòng	1.050.472.617	(150.713.754)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.993.507.702)	56.731.106.034
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(276.325.850.331)	(305.393.314.916)
06	- Chi phí đi vay	336.569.986.157	291.217.728.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.637.642.607.201	1.398.427.939.004
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	156.357.745.935	(469.464.961.302)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(22.223.425.423)	(117.931.061.091)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(62.261.762.429)	379.387.772.811
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	15.705.070.295	(21.222.718.684)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(323.159.170.126)	(269.407.098.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(94.933.079.173)	(66.748.598.836)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(60.161.078.254)	(49.846.850.697)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.246.966.908.026	783.194.423.097

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.274.070.264.253)	(1.178.832.791.783)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.259.877.636	13.432.448.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(524.641.065.192)	(256.727.471.610)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	179.225.000.000	165.930.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(332.719.105.750)	(140.074.414.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.047.600.000	368.914.883.475
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	159.952.113.417	166.848.357.072
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.772.945.844.142)	(860.508.988.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.164.039.449.000	18.050.595.000
33	2. Tiền thu đi vay		2.585.660.354.374	3.256.634.627.539
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.296.962.555.921)	(2.882.230.733.266)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(285.934.337.200)	(297.454.337.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.166.802.910.253	95.000.152.073
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		640.823.974.137	17.685.586.394
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.063.136.902.108	1.006.668.267.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.259.886	11.832.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.703.965.136.131	1.024.365.686.828

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 23 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 16/10/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.513.470.210.000 VND (Hai nghìn năm trăm mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu, hai trăm mười nghìn đồng), tương đương 251.347.021 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con là 2.448 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.632 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3, 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Đồng thời, doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải trong Quý 3, 2026 cũng tăng so với cùng kỳ năm trước, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3, 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Cùng kỳ năm trước, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thanh lý khoản đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An cho các nhà đầu tư và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền là 38,58 tỷ VND (trong Quý 3 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch tương tự). Đồng thời, doanh thu từ cổ tức lợi nhuận được chia trong Quý 3 năm 2026 giảm 19,38 tỷ VND; trong khi đó, lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết tăng 92,28 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3, 2026 tăng 106,29 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười bảy (18) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	62,00%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1 (tiếp theo)				
12. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
13. Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
14. Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
15. Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
16. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (ii)	Tây Ninh	57,08%	57,08%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức (iii)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (iv)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Các công ty con được thành lập ngày 15/05/2026. Tuy nhiên do phát sinh các vấn đề liên quan đến việc hoàn thiện thủ tục pháp lý, trong đó bao gồm các vấn đề liên quan đến thỏa thuận dịch vụ cấp nước và các chính sách ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng, nên các công ty con này không thể triển khai hoạt động kinh doanh theo định hướng, kế hoạch ban đầu. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 19/06/2026 về việc giải thể các công ty con này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động đối với các công ty con này.

(ii) Công ty con kể từ ngày 24/07/2026.

(iii) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(iv) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hỏa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghỉ ngơi, nhà tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	35,01%	35,01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	45,05%	45,05%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	37,20%	37,20%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Đồng thời, ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/04/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 43 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 3 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.22 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất kinh doanh nước sạch; thu gom và xử lý rác thải); đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê.	Toàn bộ thời gian hoạt động

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế suất
Sản xuất kinh doanh nước sạch	10%
Xử lý rác thải	10%
Xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê	10%
Các hoạt động còn lại	20%

2.29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/01/2026 (“Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ”) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long (“Phú Hưng Long”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua.

Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá phí là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (“Biwase Tây Ninh”) kể từ ngày 22/01/2026.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Tây Ninh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 340.334 cổ phần với tổng giá phí là 6,81 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/07/2026. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.433.667 cổ phần của Biwase Tây Ninh, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 57,08%. Theo đó, Biwase Tây Ninh chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 24/07/2026.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản	46.853.741.953	-	46.853.741.953
- Tiền	2.420.599.223	-	2.420.599.223
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.850.863.563	-	4.850.863.563
- Phải thu ngắn hạn khác	14.913.774.807	-	14.913.774.807
- Hàng tồn kho	3.691.719.636	-	3.691.719.636
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	576.969.157	-	576.969.157
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.780.795.930	-	1.780.795.930
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	81.055.724	-	81.055.724
- Phải thu dài hạn khác	1.495.500.000	-	1.495.500.000
- Tài sản cố định hữu hình	13.064.444.415	-	13.064.444.415
+ Nguyên giá	28.487.084.241	-	28.487.084.241
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(15.422.639.826)	-	(15.422.639.826)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.978.019.498	-	3.978.019.498
Nợ phải trả	13.686.229.949	-	13.686.229.949
- Phải trả người bán ngắn hạn	11.117.791.165	-	11.117.791.165
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	43.567.000	-	43.567.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	127.085.820	-	127.085.820
- Phải trả người lao động	293.917.807	-	293.917.807
- Phải trả ngắn hạn khác	140.332.157	-	140.332.157
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
- Phải trả dài hạn khác	163.536.000	-	163.536.000
Tổng giá trị tài sản thuần	33.167.512.004	-	33.167.512.004
- Cổ đông không kiểm soát			14.236.904.838
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày mua			57,08%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			18.930.607.166
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			26.491.405.910
<i>Trong đó:</i>			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước ngày đạt được quyền kiểm soát			19.684.725.910
- Giá phí đầu tư thêm tại ngày đạt được quyền kiểm soát			6.806.680.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			7.560.798.744

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.482.235.323	2.681.857.466
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.256.667.876.440	329.753.255.510
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	152.014.548.157	65.498.933.441
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	936.429.432.337	81.706.175.484
- Cathay United Bank Co., Ltd.	20.183.521.407	77.865.548.302
- Các tổ chức tín dụng khác	76.416.155.438	29.734.477.016
Tiền đang chuyển	32.152.666.074	14.853.111.910
	39.471.553.027	60.095.009.357
	2.693.554.506	1.827.004.849
Các khoản tương đương tiền (*)	441.121.469.862	728.874.784.283
	1.703.965.136.131	1.063.136.902.108

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	771.216.022.888	771.216.022.888	414.163.348.582	414.163.348.582
- Trái phiếu (ii)	630.757.899.207	630.757.899.207	355.581.927.504	355.581.927.504
- Cho vay (iii)	245.657.534	245.657.534	33.428.082	33.428.082
	140.212.466.147	140.212.466.147	58.547.992.996	58.547.992.996
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	129.176.000.000	129.176.000.000	131.876.000.000	131.876.000.000
- Cho vay (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	124.176.000.000	124.176.000.000	126.876.000.000	126.876.000.000
	900.392.022.888	900.392.022.888	546.039.348.582	546.039.348.582

(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	30/09/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 tháng	3,40% - 4,00%	85.386.451.980	1.099.153.167	06 tháng	2,80% - 5,20%	88.267.875.829	338.060.621
- Ngân hàng TMCP Nam Á	06 tháng	8,15% - 8,70%	201.000.000.000	4.127.575.341	06 tháng	5,40% - 6,70%	95.000.000.000	1.028.547.945
	12 tháng	5,50%	5.000.000.000	-	12 tháng	5,50%	5.000.000.000	-
	13 tháng	9,00%	7.000.000.000	41.424.658	13 tháng	5,70%	7.000.000.000	160.693.151
- Ngân hàng TMCP Á Châu	06 tháng	7,85% - 8,70%	68.087.489.041	821.075.815			-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	06 tháng	4,80% - 9,40%	28.528.547.945	772.591.506	06 tháng	5,65% - 6,70%	73.528.547.945	770.270.314
	12 tháng	6,30% - 9,40%	37.000.000.000	2.242.958.903	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	560.531.507
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	06 tháng	4,50%	20.000.000.000	310.684.932	06 tháng	4,20%	20.000.000.000	-
- Các tổ chức tín dụng khác	06 - 12 tháng	5,00% - 9,30%	167.186.000.000	2.153.945.919	06 - 12 tháng	3,40% - 5,90%	26.626.000.000	301.400.192
			619.188.488.966	11.569.410.241			352.422.423.774	3.159.503.730

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 54 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30/09/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2026 là 5.245.657.534 VND, trong đó lãi dồn tích là 245.657.534 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	42.403.287.671	-	113.647.446.576	34.220.276.029	121.830.458.218	-
	42.303.287.671	-	113.077.200.000	33.804.002.056	121.576.485.615	-
	2.058.684.931	-	110.109.528.766	736.714.383	111.431.499.314	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	40.244.602.740	-	1.967.671.234	32.067.287.673	10.144.986.301	-
- Công ty Cổ phần Biwase Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
▶ <i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát	100.000.000	-	570.246.576	416.273.973	253.972.603	-
	100.000.000	-	570.246.576	416.273.973	253.972.603	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	16.144.705.325	-	9.467.153.459	7.229.850.855	18.382.007.929	-
	16.144.705.325	-	9.467.153.459	7.229.850.855	18.382.007.929	-
	16.144.705.325	-	9.467.153.459	7.229.850.855	18.382.007.929	-
	58.547.992.996	-	123.114.600.035	41.450.126.884	140.212.466.147	-
Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	143.020.705.325	-	6.767.153.459	7.229.850.855	142.558.007.929	-
	143.020.705.325	-	6.767.153.459	7.229.850.855	142.558.007.929	-
	143.020.705.325	-	6.767.153.459	7.229.850.855	142.558.007.929	-
Khoản cho vay đến hạn thu trong vòng 12 tháng	(16.144.705.325)	-	(9.467.153.459)	(7.229.850.855)	(18.382.007.929)	-
Khoản cho vay đến hạn thu sau 12 tháng	126.876.000.000	-			124.176.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		01/01/2026
					Giá trị ghi sổ	Trong đó, lãi dồn tích	Giá trị ghi sổ
					VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà							
- 17/HĐHĐV ngày 22/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	111.431.499.314	31.499.314	2.058.684.931
- 18/HĐHĐV ngày 22/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	30.000.000.000	-	-
- 19/HĐHĐV ngày 22/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	-	-
- 76/HĐHĐV ngày 15/07/2026	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	-	-
- 77/HĐHĐV ngày 15/07/2026	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	-	-
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	1.431.499.314	31.499.314	2.058.684.931
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình							
- 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 17/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	10.144.986.301	144.986.301	40.244.602.740
					10.144.986.301	144.986.301	40.244.602.740
Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát							
- 02/ĐTCT-LP/HĐVV ngày 25/12/2025 và Phụ lục số 01 ngày 13/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	10,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	253.972.603	3.972.603	100.000.000
- 030826/ĐTCT-LP/HĐVV ngày 03/08/2026	Bổ sung vốn lưu động	10,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	-	-	100.000.000
					253.972.603	3.972.603	-
					121.830.458.218	180.458.218	42.403.287.671

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		01/01/2026
						Trong đó:		
						Giá trị ghi sổ	Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	
						VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND	(1)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	142.558.007.929	11.000.000.000	143.020.705.325
- 14.03/2025/HĐHTV/TVB WE-BWEQB ngày 14/03/2025	VND	(1)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	134.373.898.340	3.000.000.000	134.700.705.325
						8.184.109.589	8.000.000.000	8.320.000.000
						142.558.007.929	11.000.000.000	143.020.705.325
						(18.382.007.929)	(11.000.000.000)	(16.144.705.325)
						124.176.000.000	(7.382.007.929)	126.876.000.000
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn thu sau 12 tháng								

Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn thu sau 12 tháng

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

5.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/09/2026				01/01/2026			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	764.988.653.755	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	741.199.560.090
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)	Đồng Nai	35,01%	35,01%	167.494.857.779	Đồng Nai	34,50%	34,50%	161.648.625.334
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	157.006.329.401	Cần Thơ	48,86%	48,86%	155.189.706.922
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	180.395.161.345	Cần Thơ	24,64%	24,64%	175.368.729.902
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	132.333.046.667	Tây Ninh	38,06%	38,06%	124.266.139.743
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	102.701.434.541	Quảng Trị	41,00%	41,00%	99.984.027.633
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	335.455.348.320	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	312.277.564.724
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.908.219.914	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.748.717.444
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	45,05%	45,05%	65.598.060.121	Quảng Trị	44,11%	44,11%	45.581.833.767
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	829.656.518.818	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	808.003.653.888
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)	Tây Ninh			-	Tây Ninh			10.496.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (3)	Ninh Thuận	37,20%	37,20%	185.691.007.217		36,44%	36,44%	
				<u>2.952.228.637.878</u>				<u>2.664.764.559.447</u>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCHĐ/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Gia Tân và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Gia Tân thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 1.662.772 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 16,63 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu 23.670.027 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 253,79 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/09/2026 là 35,01%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCHĐ ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCHĐ") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá phí là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCHĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Tây Ninh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 340.334 cổ phần với tổng giá phí là 6,81 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/07/2026. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.433.667 cổ phần của Biwase Tây Ninh, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 57,08%. Theo đó, Biwase Tây Ninh chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 24/07/2026.

(3) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với NNT - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026 với tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.

Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2025 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 6,15 tỷ VND. Sau đó, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 1.180.486 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại NNT. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 54,95 tỷ VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 30/09/2026. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 3.530.486 cổ phần tại NNT, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,20%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 158,18 tỷ VND.

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	367.689.041.720	367.689.041.720	367.689.041.720	367.689.041.720
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	213.760.200.000	213.760.200.000	213.760.200.000	213.760.200.000
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	18.387.540.000	18.387.540.000	18.387.540.000	18.387.540.000
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	12.058.356.310	12.058.356.310	12.058.356.310	12.058.356.310
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (i)	73.166.437.374	73.166.437.374	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh (ii)	29.460.000.000	29.460.000.000	-	-
	<u>714.521.575.404</u>	<u>714.521.575.404</u>	<u>611.895.138.030</u>	<u>611.895.138.030</u>

(i) Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐQT ngày 20/07/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên ("PWS"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của PWS với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.487.007 cổ phần, tương đương 11,70% vốn điều lệ của PWS với tổng giá phí chuyển nhượng là 73,17 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 24/07/2026.

(ii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.

Đồng thời, theo Nghị quyết số 26/TN/PMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/03/2026, Đại hội đồng cổ đông của Phú Mỹ Vinh đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức với tỷ lệ 4% trên vốn điều lệ. Theo đó, Công ty được nhận thêm 39.280 cổ phần theo phương án phát hành nêu trên. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu 1.021.280 cổ phần của Phú Mỹ Vinh, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 2%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	Phú Yên	11,70%	11,70%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	146.444.272.952	-	251.357.417.926	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.896.975.233	-	12.584.770.149	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	4.025.237.788	-	54.730.423	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	81.030.532.625	-	181.861.895.358	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.367.670.920	-	3.759.507.145	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.792.609.320	-	8.177.621.295	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	44.528.727.730	-	1.319.816.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	378.512.189	-	36.127.816.344	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	3.737.587.386	-	362.670.878	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	-	2.170.299.770	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	1.398.889.800	-	1.893.165.480	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	720.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	895.986.275	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.390.823.686	-	458.592.181	-
			2.585.452.503	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	347.321.887.352	(44.789.855.329)	415.163.060.777	(44.276.080.712)
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị TP. Hồ Chí Minh	33.887.836.847	-	37.751.799.926	-
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	19.676.058.106	-	-	-
- Các đối tượng khác	293.757.992.399	(44.789.855.329)	51.350.689.269	-
			326.060.571.582	(44.276.080.712)
	<u>493.766.160.304</u>	<u>(44.789.855.329)</u>	<u>666.520.478.703</u>	<u>(44.276.080.712)</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	148.634.556.083	-	310.610.145.112	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	112.534.236.551	-	205.803.905.580	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	29.188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	911.500.000	-	1.120.420.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.000.000.000	-	-	-
Bên khác	172.751.970.781	-	109.480.204.798	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	20.403.380.552	-
BMS Engineering Solutions & Technologies Pte Ltd	19.961.447.728	-	-	-
Idgec Heavy Engineering Limited	98.868.343.228	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	53.922.179.825	-	32.397.413.446	-
	321.386.526.864	-	420.090.349.910	-

(i) Tạm ứng theo các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (“Biwelco”) và các đơn vị trong Tập đoàn, bao gồm: Dự án “Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW”; Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000m3/ ngày đêm; Gói thầu Dự án Nhà máy nước công suất 49.500 m3/ngày đêm - Dự án: Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn; Gói thầu Hệ thống điện và điều khiển - Dự án: Khu xử lý rác Bãi Bồn (Hàm Ninh); ...

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	90.591.594.401	-	73.963.834.696	-
Ký cược, ký quỹ	13.524.411.829	-	12.086.282.915	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	10.382.777.778	-	7.834.723.458	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	8.280.000.000	-	-	-
Tạm ứng tiền mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
Phải thu khác	149.667.853.929	(7.240.685.402)	147.005.797.009	(7.240.685.402)
	324.758.290.896	(7.240.685.402)	293.202.291.037	(7.240.685.402)
b). Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>8.490.000.000</i>	-	<i>210.000.000</i>	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	8.280.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>316.268.290.896</i>	<i>(7.240.685.402)</i>	<i>292.992.291.037</i>	<i>(7.240.685.402)</i>
Ông Lê Minh Bằng (i)	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	252.358.576.939	(7.240.685.402)	229.109.447.080	(7.240.685.402)
	324.758.290.896	(7.240.685.402)	293.202.291.037	(7.240.685.402)

8.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-
	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-

- (i) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai). Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m²; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.
- (ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 662,36 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	67.817.823.384	15.787.282.653	68.441.816.031	16.925.049.917
Phải thu của khách hàng	60.577.137.982	15.787.282.653	61.201.130.629	16.925.049.917
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	8.990.545.548	927.816.310	8.650.004.677	1.116.050.056
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	43.398.264.160	14.859.466.343	44.362.797.678	15.808.999.861
Phải thu khác	7.240.685.402	-	7.240.685.402	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	7.240.685.402	-	7.240.685.402	-
	67.817.823.384	15.787.282.653	68.441.816.031	16.925.049.917

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	410.896.064.444	-	427.616.369.937	-
Công cụ, dụng cụ	3.820.587.651	-	4.304.068.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	324.801.373.685	-	380.335.880.293	-
Sản phẩm (*)	102.649.851.804	-	33.946.710.474	-
Hàng hóa	7.336.564.354	-	6.482.183.694	-
	849.504.441.938	-	852.685.212.624	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục quyết toán Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị duyệt quyết toán Dự án là 182,04 tỷ VND và ghi tăng giá trị sản phẩm hoàn thành là 216 căn hộ với tổng giá gốc là 152,94 tỷ VND; ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư là 3 sản phẩm thương mại cho thuê với tổng giá gốc là 29,10 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng đã thực hiện ghi nhận giá vốn đối với 113 căn hộ đã bàn giao cho khách hàng với tổng giá vốn là 81,97 tỷ VND. Tại thời điểm 30/09/2026, giá vốn còn lại là 70,97 tỷ VND tương ứng với 103 căn hộ chưa bàn giao cho khách hàng.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.882.666.919	6.848.305.447
Chi phí gia công sửa chữa	13.757.702.124	16.005.437.253
Chi phí chờ phân bổ khác	6.914.393.079	7.974.952.706
	29.554.762.122	30.828.695.406
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.594.448.842	8.771.906.151
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	25.472.973.938	27.946.597.633
Chi phí thuê đất	21.811.461.590	21.618.125.673
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (i)	10.223.223.574	10.672.048.021
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (ii)	106.443.803.134	109.002.944.863
Chi phí chờ phân bổ khác	35.845.371.931	40.233.828.522
	204.391.283.009	218.245.450.863

(i) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 0,97 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,45 tỷ VND.

(ii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 15,46 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm	601.341.891.293	616.554.906.298
- Quyền sử dụng đất (i)	601.341.891.293	615.229.891.293
- Các tài sản khác	-	1.325.015.005
Xây dựng cơ bản	1.556.112.133.211	1.254.459.809.650
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	6.766.488.330	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	81.936.984.560	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	493.418.336.931	94.098.466.134
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.294.223.985	603.950.485.596
- Tuyến ống nước sạch D1200 thị Trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Trạm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	510.267.581.141	624.101.741
- Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm	2.791.260.367	-
- Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày	25.592.411.061	454.711.397
- Dự án Nhà máy điện rác Bãi Bồn (Hàm Ninh) tại khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 200 - 300 tấn/ngày, phát điện 4MW	2.319.735.364	-
- Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới, tại Khu phố Suối Lớn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 110 tấn/ngày	34.172.606.452	57.541.918
- Các công trình khác	397.552.505.020	356.225.794.289
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	6.402.224.051	6.402.224.051
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.402.224.051
	2.163.856.248.555	1.877.416.939.999

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án	Dự án
1	Tên Dự án	Dự án Tuyến ống nước sạch D1200 thị Trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Trạm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.
3	Địa điểm xây dựng	Các xã Bến Lức, Long Cang và Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng công suất nhà máy nước Nhị Thành thêm 60.000m3/ngày đêm để đạt 120.000m3/ ngày đêm theo quy hoạch nhằm đảm bảo nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025-2030.	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	791,4 tỷ VND.	Năng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	109,17 tỷ VND.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 494,69 tỷ VND hạng mục xây dựng tuyến ống truyền tải nước; 5,38 tỷ VND chi phí lãi vay và 10,20 tỷ VND các chi phí chung khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
			Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 79,30 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 2,09 tỷ VND các chi phí chung khác.
			1.162,81 tỷ VND.
			Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
			Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 449,42 tỷ VND chi phí thiết bị; 16,78 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 27,22 tỷ VND các chi phí chung khác.

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm	Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày	Dự án Nhà máy điện rác Bãi Bồn (Hàm Ninh) tại khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 200 - 300 tấn/ngày, phát điện 4MW
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm.	Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày.	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.	Khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.	Khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.
4	Mục đích xây dựng	Xây dựng nhà máy nước để cung cấp nước sinh hoạt cho người dân và các cơ sở sản xuất, dịch vụ trên địa bàn khu phố Lê Bát, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4 Cửa Cạn, khu phố Chuông Vích, khu phố Rạch Vem, khu phố Gành Dầu và một số khu vực lân cận khác.	Xây dựng Nhà máy xử lý Chất thải sinh hoạt công suất 250 tấn /ngày nhằm đảm bảo thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đặc khu Phú Quốc.	Xây dựng Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công suất 200 - 300 tấn/ngày, có phát điện 4MW nhằm đảm bảo thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đặc khu Phú Quốc.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	556 tỷ VND.	382 tỷ VND.	300 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Đang triển khai.	Đang triển khai.	Đang triển khai.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.806.629.358.901	2.034.271.233.750	5.806.981.860.546	32.387.422.793	2.203.517.662	55.369.266.072	10.737.842.659.724
- Mua trong kỳ	59.348.000	11.800.200.142	8.893.980.246	6.207.784.910	-	96.666.667	27.057.979.965
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	158.635.196.501	122.709.562.899	722.809.520.640	-	-	-	1.004.154.280.040
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	28.487.084.241	-	-	-	28.487.084.241
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.252.113.000)	(7.193.302.096)	-	-	-	(14.445.415.096)
Số dư cuối kỳ	2.965.323.903.402	2.161.528.883.791	6.559.979.143.577	38.595.207.703	2.203.517.662	55.465.932.739	11.783.096.588.874
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.557.771.624.845	1.133.379.685.032	3.364.978.966.343	18.539.392.088	1.084.918.162	39.691.856.113	6.115.446.442.583
- Khấu hao trong kỳ	81.355.686.119	108.048.735.656	305.123.454.405	2.747.060.567	96.769.953	121.467.747	497.493.174.447
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	15.422.639.826	-	-	-	15.422.639.826
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.491.498.856)	(3.041.349.662)	-	-	-	(6.532.848.518)
Số dư cuối kỳ	1.639.127.310.964	1.237.936.921.832	3.682.483.710.912	21.286.452.655	1.181.688.115	39.813.323.860	6.621.829.408.338
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.248.857.734.056	900.891.548.718	2.442.002.894.203	13.848.030.705	1.118.599.500	15.677.409.959	4.622.396.217.141
Tại ngày cuối kỳ	1.326.196.592.438	923.591.961.959	2.877.495.432.665	17.308.755.048	1.021.829.547	15.652.608.879	5.161.267.180.536

13.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 VND
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m3/ ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	242.870.671.967
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m3/ ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	102.737.346.342
3	Tuyến ống nước thô, tuyến ống nước sạch (Giai đoạn 3)	514.672.786.902	489.769.264.951
4	Lò đốt rác tận dụng nhiệt phát điện 5MW, công suất 8400 kg/h thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương - Phần thiết bị	232.541.790.883	215.888.798.115
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	10.439.051.624.005	4.110.001.099.161
		11.783.096.588.874	5.161.267.180.536

13.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá VND	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng VND	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng VND
1	Hệ thống xử lý nước Alkaline - Nước đóng chai	2.484.113.000	-	136.363.636
2	Xe rác HiNo 62C02704	1.589.500.000	-	500.000.000
3	Các tài sản khác	10.371.802.096	7.912.566.578	8.623.514.000
		14.445.415.096	7.912.566.578	9.259.877.636

13.4 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT - Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	2.290.411.623.565
		2.636.287.411.755

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

14.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	11.699.784.661	4.657.385.500	127.796.016.422
- Mua trong kỳ	20.386.218.029	-	7.264.982.000	444.360.000	28.095.560.029
Số dư cuối kỳ	131.726.508.490	98.555.800	18.964.766.661	5.101.745.500	155.891.576.451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.540.804.015	98.555.800	9.035.395.126	2.008.119.248	20.682.874.189
- Khấu hao trong kỳ	1.393.055.280	-	1.203.544.171	1.150.979.897	3.747.579.348
Số dư cuối kỳ	10.933.859.295	98.555.800	10.238.939.297	3.159.099.145	24.430.453.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.799.486.446	-	2.664.389.535	2.649.266.252	107.113.142.233
Tại ngày cuối kỳ	120.792.649.195	-	8.725.827.364	1.942.646.355	131.461.122.914

14.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 VND
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m ²).	16.916.000.000	13.977.736.979
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.288.881.210
6	Các tài sản cố định vô hình khác	65.961.780.451	53.797.387.800
		155.891.576.451	131.461.122.914

14.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn 1)	5.489.879.911
2	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	450.000.000
3	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bản nâng cấp	345.000.000
4	Phần mềm kế toán V6	200.000.000
5	Các tài sản cố định vô hình khác	1.866.184.050
		8.351.063.961

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Tăng khác (*)	29.095.915.745	29.095.915.745
Số dư cuối kỳ	29.095.915.745	29.095.915.745
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	1.194.553.727	1.194.553.727
Số dư cuối kỳ	1.194.553.727	1.194.553.727
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	27.901.362.018	27.901.362.018

(*) Giá trị 03 sản thương mại cho thuê (tầng 1 - 3) thuộc Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương nghiệm thu, quyết toán trong kỳ.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá	132.906.305.840		5.099.582.158		20.367.777.176		44.795.743.300		23.160.651.041		2.083.137.636		-		228.413.197.151	
Số dư đầu năm	-		-		-		-		-		-		7.560.798.744		7.560.798.744	
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)																
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ											(63.553.352)				(63.553.352)	
Số dư cuối kỳ	132.906.305.840		5.099.582.158		20.367.777.176		44.795.743.300		23.160.651.041		2.019.584.284		7.560.798.744		235.910.442.543	
Số phân bổ lũy kế																
Số dư đầu năm	34.334.129.011		1.317.392.058		5.091.944.295		11.198.935.825		5.790.162.760		104.156.882		-		57.836.720.831	
- Số phân bổ trong kỳ	9.967.972.941		382.468.662		1.527.583.288		3.359.680.748		1.737.048.828		153.057.655		189.019.969		17.316.832.091	
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ											(4.766.502)				(4.766.502)	
Số dư cuối kỳ	44.302.101.952		1.699.860.720		6.619.527.583		14.558.616.573		7.527.211.588		252.448.035		189.019.969		75.148.786.420	
Giá trị còn lại																
Tại ngày đầu năm	98.572.176.829		3.782.190.100		15.275.832.881		33.596.807.475		17.370.488.281		1.978.980.754		-		170.576.476.320	
Tại ngày cuối kỳ	88.604.203.888		3.399.721.438		13.748.249.593		30.237.126.727		15.633.439.453		1.767.136.249		7.371.778.775		160.761.656.123	

17 . VAY

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	864.947.266.884	1.834.410.708.098	1.324.088.454.878	1.375.269.520.104
<i>Bên liên quan</i>	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	864.947.266.884	1.832.410.708.098	1.322.088.454.878	1.375.269.520.104
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	218.926.892.930	158.782.056.388	277.774.122.009	99.934.827.309
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	13.366.280.153	-	13.366.280.153
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	62.941.800.890	2.959.485.900	65.901.286.790	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	206.599.854.942	304.877.578.426	257.059.406.274	254.418.027.094
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	249.999.729.636	142.439.542.785	291.097.550.053	101.341.722.368
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	20.310.441.049	31.847.025.272	20.310.441.049	31.847.025.272
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71.044.547.437	85.323.378.567	80.421.456.241	75.946.469.763
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	95.450.128.498	85.221.192.462	10.228.936.036
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An	-	86.930.548.084	50.000.000.000	36.930.548.084
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	131.480.000.000	-	131.480.000.000
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	465.652.684.025	19.000.000.000	446.652.684.025
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	-	197.271.000.000	39.495.000.000	157.776.000.000
- Các đối tượng khác	35.124.000.000	21.031.000.000	40.808.000.000	15.347.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.139.193.824.621	1.070.502.451.589	991.335.848.859	1.218.360.427.351
- Vay dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	1.014.646.624.621	956.592.413.492	891.845.648.859	1.079.393.389.254
- Vay dài hạn đến hạn trả - các công ty con	124.547.200.000	113.910.038.097	99.490.200.000	138.967.038.097
	2.004.141.091.505	2.904.913.159.687	2.315.424.303.737	2.593.629.947.455

	Trong kỳ			
	Tăng		Giảm	
	VNĐ		VNĐ	
	01/01/2026			30/09/2026
	VNĐ			VNĐ
b) Vay và nợ dài hạn				
Vay dài hạn				
▶ Bên khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.505.296.446.425	766.522.146.276	991.335.848.859	5.280.482.743.842
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	5.505.296.446.425	766.522.146.276	991.335.848.859	5.280.482.743.842
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	118.019.998.686	-	32.559.240.953	85.460.757.733
- Japan International Cooperation Agency	-	345.000.000.000	-	345.000.000.000
- Ngân hàng Thế giới	1.045.557.963.871	-	86.365.722.903	959.192.240.968
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	269.709.871.800	-	47.136.450.200	222.573.421.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	257.539.104.643	-	10.731.000.000	246.808.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	944.811.571.302	304.162.376.335	113.004.376.335	1.135.969.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	6.443.838.097	-	2.940.000.000	3.503.838.097
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	60.000.000.000	-	2.000.000.000	58.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	232.391.831.523	14.339.419.941	42.937.500.000	203.793.751.464
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	64.695.000.000	-	4.775.000.000	59.920.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	282.000.000.000	9.275.000.000	81.000.000.000	210.275.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	33.545.858.000	-	5.759.571.000	27.786.287.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	21.100.000.000	-	3.000.000.000	18.100.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	410.785.713.738	-	91.285.714.504	319.499.999.234
- Malayan Banking Berhad	41.243.669.165	-	13.747.893.408	27.495.775.757
- Cathay United Bank Co., Ltd.	572.991.787.500	-	113.161.387.500	459.830.400.000
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	922.398.888.100	-	211.108.333.671	711.290.554.429
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	128.316.000.000	-	25.663.200.000	102.652.800.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.745.350.000	-	93.745.350.000	-
Trái phiếu thường	-	93.745.350.000	10.415.108.385	83.330.241.615
	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
	<u>6.205.296.446.425</u>	<u>766.522.146.276</u>	<u>991.335.848.859</u>	<u>5.980.482.743.842</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.139.193.824.621)	(1.070.502.451.589)	(991.335.848.859)	(1.218.360.427.351)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>5.066.102.621.804</u>			<u>4.762.122.316.491</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,50% - 7,70%	Không có tài sản bảo đảm	99.934.827.309	218.926.892.930
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,70% - 7,90%	Không có tài sản bảo đảm	13.366.280.153	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,50%	Không có tài sản bảo đảm	-	62.941.800.890
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,20% - 8,10%	Không có tài sản bảo đảm	254.418.027.094	206.599.854.942
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,05% - 7,60%	Không có tài sản bảo đảm	101.341.722.368	249.999.729.636
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,30% - 7,40%	Không có tài sản bảo đảm	31.847.025.272	20.310.441.049
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,00% - 7,55%	Không có tài sản bảo đảm	75.946.469.763	71.044.547.437
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,05%	Không có tài sản bảo đảm	10.228.936.036	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An	VND	8,60%	Không có tài sản bảo đảm	36.930.548.084	-
- Cathay United Bank Co., Ltd.	USD	4,60%	Không có tài sản bảo đảm	131.480.000.000	-
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,20% - 7,30%	Không có tài sản bảo đảm	446.652.684.025	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	8,05%	Không có tài sản bảo đảm	157.776.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	6,40% - 7,90%	Không có tài sản bảo đảm	15.347.000.000	35.124.000.000
				1.375.269.520.104	864.947.266.884

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2026		01/01/2026
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,18%	2026 - 2028	Tin chấp	24.788.347.545	12.400.000.000	42.842.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2032	Tin chấp	60.672.410.188	11.180.660.000	75.177.015.104
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	VND	7,02%	2040	Tài sản hình thành từ vốn vay	345.000.000.000	4.500.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	4,52%	2037	Tin chấp	615.241.742.568	53.499.282.206	641.991.383.671
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,46% - 8,61%	2029	Quyền thu tiền nước	80.966.832.000	32.354.598.400	113.543.712.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	2031	Các khoản phải thu	262.983.666.400	52.576.222.400	290.022.868.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	6,75%	2029	Quyền thu tiền nước	80.966.832.000	32.354.598.400	113.543.712.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	6,84%	2031	Các khoản phải thu	141.606.589.600	28.310.273.600	156.166.159.800
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tin chấp	246.808.104.643	21.462.000.000	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%	2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	1.135.969.571.302	172.894.950.973	944.811.571.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.503.838.097	3.503.838.097	6.443.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	6,50%	2037	Tài sản hình thành từ vốn vay	58.000.000.000	4.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	8,05% - 11,00%	2027 - 2033	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	203.793.751.464	60.529.241.227	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	VND	6,30%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	59.920.000.000	10.508.000.000	64.695.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	210.275.000.000	81.000.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%	2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	27.786.287.000	7.679.428.000	33.545.858.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	18.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2026		01/01/2026	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
						VND	VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	5,900%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	319.499.999.234	91.285.714.505	410.785.713.738	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	10,00%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	27.495.775.757	18.330.524.544	41.243.669.165	
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	7,10%		2027	Cổ phiếu	459.830.400.000	244.284.900.000	572.991.787.500	
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	7,10%		2028 - 2030	Cổ phiếu	711.290.554.429	225.212.778.229	922.398.888.100	
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,50%		2030	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	102.652.800.000	25.663.200.000	128.316.000.000	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%		2030	Cổ phiếu	-	-	93.745.350.000	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ	VND	7,00%		2030	Cổ phiếu	83.330.241.615	20.830.216.770	-	
						<u>5.280.482.743.842</u>	<u>1.218.360.427.351</u>	<u>5.505.296.446.425</u>	
						(1.218.360.427.351)		(1.139.193.824.621)	
						<u>4.062.122.316.491</u>		<u>4.366.102.621.804</u>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu													Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)				
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND	Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/09/2026					
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	4.444.444,40	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	112.835.554.429					
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	13.400.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	342.705.000.000					
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000					
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	18.240.000,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	459.830.400.000					
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	12.499.999,97	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HĐHĐLS /NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	319.499.999.234					
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	24.117.669,25	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HĐHĐLS/ NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	615.241.742.568					
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU. 01 ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biến độ 1,68%	3.950.000,00	-	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000	-					
				115.348.372,81	82.702.113,62			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.105.862.696.231					

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTPC	140.385.973.446	106.957.335.714
- Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	6.714.797.260	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	51.482.184.975	35.614.843.354
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	508.154.950	623.111.855
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh	6.826.685.485	13.783.565.387
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	2.990.054.353	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	238.804.329	239.998.624
	55.051.808.760	40.122.333.160
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	296.486.269.054	289.986.860.857
- Công ty Cổ phần Licogi16	14.290.583.883	38.221.639.999
- Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Lan Thanh	31.423.482.232	31.423.482.232
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Môi trường Phú An	39.969.166.699	3.295.212.080
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco	2.977.547.040	10.763.569.440
- Các đối tượng khác	9.782.856.000	10.647.180.000
	198.042.633.200	195.635.777.106
	436.872.242.500	396.944.196.571

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Bên liên quan

- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa

Bên khác

- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim
- Các khách hàng khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	20.022.700.078	9.637.539.444
	-	152.016.536
	80.000.000	-
	19.942.700.078	9.335.522.908
	-	150.000.000
	30.033.629.687	128.785.800.385
	9.312.621.595	113.431.555.162
	3.167.989.987	-
	17.553.018.105	15.354.245.223
	50.056.329.765	138.423.339.829

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	30.253.115.674	75.612.866.028	-	96.494.481.113	298.372.961	9.371.538.090
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	155.355.128	-	155.355.128	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.267.946.906	101.864.037.608	112.246.330	94.933.079.173	-	46.311.151.671
Thuế thu nhập cá nhân	85.164.094	755.297.710	21.020.916.416	14.839.490	20.916.786.431	44.028.114	833.131.205
Thuế tài nguyên	-	632.894.860	8.075.370.550	-	7.791.113.745	-	917.151.665
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	484.000.239	-	429.139.239	-	54.861.000
Các loại thuế khác	-	-	7.890.755.482	(81.055.724)	7.890.755.482	81.055.724	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.095.898.870	118.685.665.571	-	113.398.991.762	-	30.382.572.679
	383.499.554	96.005.154.020	333.788.967.022	46.030.096	342.009.702.073	423.456.799	87.870.406.310

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.158.075.819	51.747.259.788
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.699.671.061	1.359.475.341
Chi phí tiền điện	6.309.260.521	6.243.791.475
Chi phí phải trả khác	14.142.359.408	4.545.573.456
	87.309.366.809	63.896.100.060

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.428.105.687	956.159.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.608.224.355	8.562.299.355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.697.259.594	43.917.222.007
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	34.697.259.594	41.917.222.007
	47.733.589.636	53.435.681.288
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	47.733.589.636	53.435.681.288
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	8.593.469.283	8.593.469.283
- Các đối tượng khác	37.140.120.353	42.842.212.005
	47.733.589.636	53.435.681.288

22.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.557.096.942	13.329.064.142
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	790.005.971.898	785.777.939.098
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	17.557.096.942	13.329.064.142
	790.005.971.898	785.777.939.098

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031		1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	176.532.561.049	5.512.728.419.930
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	18.050.595.000	18.050.595.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	714.518.069.778	33.958.782.066	748.476.851.844
Thoái vốn đầu tư tại các công ty con	-	-	-	-	(20.752.108.340)	59.926.723.351	73.649.137.220	112.823.752.231
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	33.799.031.105	33.799.031.105
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(161.762.690)	161.762.690	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(20.811.544.541)	(20.811.544.541)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ	-	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	(378.699.878.917)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại các công ty con	-	-	-	-	4.436.992.992	(15.969.613.563)	(15.158.948.776)	(26.691.569.347)
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031		1.522.413.549.498	1.258.634.723.963	300.181.375.813	5.999.675.657.305
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031		1.522.413.549.498	1.537.007.117.680	311.411.674.983	6.289.278.350.192
Tăng vốn trong kỳ này (2)	314.183.770.000	847.855.679.000	-	-	-	-	2.000.000.000	1.164.039.449.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	953.994.760.804	2.886.748.414	956.881.509.218
Thoái vốn đầu tư tại các công ty con (3)	-	-	-	-	-	162.960.444	3.678.252.706	3.841.213.150
Tăng do hợp nhất kinh doanh (4)	-	-	-	-	-	-	14.236.904.838	14.236.904.838
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn (5)	-	-	-	-	-	(26.953.710)	26.953.710	-
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty mẹ (6)	-	-	-	-	283.734.261.046	(707.455.282.183)	-	(423.721.021.137)
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty con	-	-	-	-	-	(13.480.148.849)	(27.100.000)	(13.507.248.849)
Số dư cuối kỳ này	2.513.470.210.000	1.469.198.043.000	97.817.204.031		1.806.147.810.544	1.770.202.454.186	334.213.434.651	7.991.049.156.412

(1) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Trong đó:

- ▶ Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ là 2 tỷ VND;
- ▶ Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026 theo Nghị quyết số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27/03/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua Tờ trình số 19/TTr-HĐQT ngày 23/03/2026 của Hội đồng quản trị về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:

Vốn điều lệ (theo mệnh giá) trước khi tăng vốn	: 2.199.286.440.000 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	: 31.418.377 cổ phiếu
Giá chào bán	: 37.000 đồng/l cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công	: 31.418.377 cổ phiếu

Trong đó:

- | | |
|---|-----------------------|
| + Phân phối theo thực tế chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu | : 24.791.283 cổ phiếu |
| + Phân phối cổ phiếu dồi dư cho các nhà đầu tư đăng ký mua bổ sung | : 6.627.094 cổ phiếu |

Tổng số tiền thu về từ chào bán cổ phiếu	: 1.162.479.949.000 VND
--	-------------------------

Trong đó:

- | | |
|--|-----------------------|
| + Vốn điều lệ tăng thêm (theo mệnh giá) | : 314.183.770.000 VND |
| + Chênh lệch giữa số tiền thu được với số tiền tương ứng theo mệnh giá | : 848.296.179.000 VND |

Tổng chi phí phát hành	: 440.500.000 VND
Vốn điều lệ (theo mệnh giá) sau khi tăng vốn	: 2.513.470.210.000 VND
Ngày kết thúc đợt phát hành tăng vốn	: 21/09/2026
Thời điểm hoàn thành tăng vốn điều lệ	: 05/10/2026

(3) Thoái một phần vốn đầu tư vào công ty con trong kỳ tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.

(4) Tăng do hợp nhất công ty con Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh trong kỳ (Xem tại Thuyết minh số 3.

(5) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.

(6) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025	810.669.317.275
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	1.015.559.037.556

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.734.261.046
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	105.387.011.246
- Trích quỹ phúc lợi	8.106.693.173
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	24.320.079.518
	707.455.282.183
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	308.103.755.373

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	17,01	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	940.499.990.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	211.127.900.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	934.342.320.000	37,17	797.403.020.000	36,25
	2.513.470.210.000	100,00	2.199.286.440.000	100,00

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	314.183.770.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.513.470.210.000	2.199.286.440.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	285.934.337.200	297.520.525.420
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.934.337.200	297.520.525.420
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	285.934.337.200	297.454.337.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.934.337.200	297.454.337.200
- Số dư cuối kỳ	-	66.188.220

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.347.021	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.347.021	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	251.347.021	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.347.021	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	251.347.021	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.806.147.810.544	1.522.413.549.498
	<u>1.806.147.810.544</u>	<u>1.522.413.549.498</u>

24 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	252.496.400.000	-	-	17.089.901.771	-	269.586.301.771
Các công ty con khác	66.605.007.681	8.020.908.406	52.329.579	(8.073.129.288)	(1.977.983.498)	64.627.132.880
	<u>319.101.407.681</u>	<u>8.020.908.406</u>	<u>52.329.579</u>	<u>9.016.772.483</u>	<u>(1.977.983.498)</u>	<u>334.213.434.651</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- USD	3.320.080,57	18.209,67
- EUR	-	16,16

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 01/01/2026 là 13,85 tỷ VND).

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	2.825.401.576.725	2.281.469.488.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	677.801.346.625	744.877.959.073
Doanh thu hợp đồng xây lắp	22.496.351.749	122.603.049.957
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	6.355.890	3.545.130.906
	3.525.705.630.989	3.152.495.628.161

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)

	439.557.799.672	163.971.371.956
--	------------------------	------------------------

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	1.337.656.105.106	1.037.639.169.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	538.963.770.178	564.775.000.418
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	19.064.518.933	105.525.571.317
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	-	2.460.499.292
	1.895.684.394.217	1.710.400.240.909

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.207.506.716	52.976.334.643
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	627.120.905	453.864.983
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	30.796.144.680	34.629.697.068
- Lãi cho vay	8.784.241.131	17.892.772.592
Lãi từ thoái vốn đầu tư tại các công ty con	-	38.579.668.868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.171.800.000	131.924.630.293
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.130.000.000	830.239.195
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.993.507.702	-
	80.502.814.418	224.310.872.999
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	146.568.580.590	264.095.168.847

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	336.569.986.157	305.354.205.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	436.368.750	5.630.517.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	56.732.914.938
Chi phí tài chính khác	204.203.398	-
	337.210.558.305	367.717.637.312

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.400.328.009	45.165.555.398
Chi phí nhân công	101.286.884.259	93.349.009.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.205.172.515	130.830.628.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.514.386.707	23.015.471.389
Chi phí khác bằng tiền	6.698.577.291	18.126.655.600
	305.105.348.781	310.487.320.333

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.683.622.412	9.968.402.063
Chi phí nhân công	114.738.843.860	111.706.672.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.490.221.649	7.854.686.961
Thuế, phí và lệ phí	630.440.746	630.667.091
Chi phí dự phòng	513.774.617	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.081.438.550	30.686.678.905
Chi phí khác bằng tiền	37.590.965.066	42.647.001.017
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(150.713.754)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(150.713.754)
	203.729.306.900	203.343.394.657

32 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	16.646.253.754	17.373.795.102
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.658.668.747
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	10.414.760.709	9.217.229.601
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.347.311.058	9.219.661.249
Các khoản khác	8.224.622.300	830.417.778
	39.699.056.613	40.299.772.477
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	20.947.260.157	16.875.925.382

33 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	16.302.196.404	16.865.883.072
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.850.766.977	3.936.446.525
Các khoản khác	18.661.917.051	3.868.906.468
	43.814.880.432	24.671.236.065

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	77.079.206.914	80.380.111.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	17.400.084.003
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	5.244.495.222	2.314.669.951
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	1.026.395.094	352.253.236
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	204.645.561	174.482.844
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.198.279.518	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.442.828.683	2.370.508.650
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	10.952.868.959	7.944.226.806
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	831.267.108	-
Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	405.440.000	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.478.610.549	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.864.037.608	110.936.337.264
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	39.267.946.906	19.145.556.813
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	112.246.330	-
Thuế TNDN giảm do thành lý công ty con	-	(10.104.442.574)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(94.933.079.173)	(66.748.598.836)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	46.311.151.671	53.228.852.667

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	36.811.370.223	33.967.550.202
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.811.370.223	33.967.550.202

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.843.820.021	13.766.275.116
	2.843.820.021	13.766.275.116

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	953.994.760.804	714.518.069.778
Các khoản điều chỉnh:	(133.559.266.513)	(121.468.071.862)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	(133.559.266.513)	(121.468.071.862)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	820.435.494.291	593.049.997.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.730	2.697

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 14% lợi nhuận năm 2026.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	858.013.683.219	705.269.053.468
Chi phí nhân công	525.276.356.768	563.906.939.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.752.139.613	482.843.668.910
Chi phí dự phòng	513.774.617	(150.713.754)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.373.349.662	423.863.028.076
Giá vốn bán sản phẩm bất động sản	81.972.027.966	-
Giá vốn nhượng bán vật tư	42.662.638.023	-
Chi phí khác bằng tiền	71.955.080.030	74.756.418.359
	2.404.519.049.898	2.250.488.394.167

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026		
Đầu tư dài hạn	685.061.575.404	685.061.575.404
	685.061.575.404	685.061.575.404
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.700.482.900.808	-	-	1.700.482.900.808
Phải thu khách hàng, phải thu khác	766.493.910.469	936.698.746.034	-	1.703.192.656.503
Các khoản cho vay	771.216.022.888	60.000.000.000	69.176.000.000	900.392.022.888
	3.238.192.834.165	996.698.746.034	69.176.000.000	4.304.067.580.199
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.060.455.044.642	-	-	1.060.455.044.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	908.206.003.626	949.515.769.363	-	1.857.721.772.989
Các khoản cho vay	414.163.348.582	45.600.000.000	86.276.000.000	546.039.348.582
	2.382.824.396.850	995.115.769.363	86.276.000.000	3.464.216.166.213

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	2.593.629.947.455	3.422.036.095.231	1.340.086.221.260	7.355.752.263.946
Phải trả người bán, phải trả khác	484.605.832.136	790.005.971.898	-	1.274.611.804.034
Chi phí phải trả	87.309.366.809	-	-	87.309.366.809
	3.165.545.146.400	4.212.042.067.129	1.340.086.221.260	8.717.673.434.789
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	2.004.141.091.505	3.815.967.044.183	1.250.135.577.621	7.070.243.713.309
Phải trả người bán, phải trả khác	450.379.877.859	785.777.939.098	-	1.236.157.816.957
Chi phí phải trả	63.896.100.060	-	-	63.896.100.060
	2.518.417.069.424	4.601.744.983.281	1.250.135.577.621	8.370.297.630.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.585.660.354.374	3.256.634.627.539

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.296.962.555.921	2.882.230.733.266

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.276.553.636.693	538.000.497.273	44.709.171.685	666.442.325.338	3.525.705.630.989
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.368.495.560.163	89.165.008.463	6.332.777.807	166.027.890.339	1.630.021.236.772
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	680.690.172.188	17.333.782.464	3.283.436.407	255.574.118.159	956.881.509.218
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.345.747.128.590
Tài sản bộ phận	6.552.985.430.891	1.818.682.005.668	60.506.093.976	180.961.152.088	8.613.134.682.623
Tài sản không phân bổ					8.568.117.472.276
Tổng tài sản	6.552.985.430.891	1.818.682.005.668	60.506.093.976	180.961.152.088	17.181.252.154.899
Nợ phải trả của các bộ phận	2.661.350.415.806	956.987.275.230	24.082.793.567	66.240.775.599	3.708.661.260.202
Nợ phải trả không phân bổ					5.481.541.738.285
Tổng nợ phải trả	2.661.350.415.806	956.987.275.230	24.082.793.567	66.240.775.599	9.190.202.998.487

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<p>▶ Các cổ đông lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco 	<p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh 	<p>Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025)</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 02/06/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 13/06/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 17/11/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 24/07/2026)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S 	<p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</p> <p>Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)</p>

Bên liên quan (tiếp)

Các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)
- Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)
- Công ty liên kết (từ ngày 08/01/2026)
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Mai Song Hào (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Thành viên HĐQT

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.557.799.672	163.971.371.956
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	13.218.225.733	10.598.508.529
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	14.087.860.739	14.146.064.802
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	251.559.744.536	16.193.544.928
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.175.704.825	18.634.511.683
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.247.165.073	3.402.729.441
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	12.519.545.928	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	130.782.312.821	91.455.934.349
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	1.629.114.553	1.145.161.026
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.530.984.526	1.643.889.091
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	6.296.297
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	2.323.888.385	10.277.777
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	37.801.130	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	48.724.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	143.816.107	1.683.380.408
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	3.657.375.856	5.040.587.121
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	1.558.717.395	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	23.491.646	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.671.296	7.268.519
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.759.260	365.741
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	4.895.863	1.823.244
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	1.029.000

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu tài chính	146.568.580.590	264.095.168.847
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	66.900.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	-	890.958.904
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	41.780.679.166	64.893.563.486
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.199.386.320	4.084.334.640
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	8.280.000.000	9.660.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.826.000.000	2.684.700.000
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	8.870.715.104	9.018.952.251
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	898.876.713
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	46.440.000.000	37.604.182.853
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	34.171.800.000	36.160.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	-	10.654.000.000
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	4.048.520.000
- Ông Nguyễn Văn Thiên	-	3.728.900.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	532.700.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	2.130.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	213.080.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	6.392.400.000
Thu nhập khác	20.947.260.157	16.875.925.382
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	18.657.822.469	15.212.654.435
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	598.447.919	27.429.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	213.881.955	212.609.625
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	693.774.480	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.480.560.285.208	587.255.403.022
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	5.275.667
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	261.881.041.200	264.022.167.233
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	958.918.658.048	145.366.248.616
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	907.408
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	4.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	709.426
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	3.703.704
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.229.452.097	1.728.169.557
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	7.217.875	8.048.250
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	23.576.954.622	33.435.632.325
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.421.037.069	841.781.536
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	228.808.624.297	141.549.759.300
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	4.713.300.000	293.000.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	483.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	320.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	12.160.000.000
- Công ty TNHH Tân Thanh	-	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thiện	-	11.200.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	1.600.000.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	6.400.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	640.000.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	19.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thủ lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.876.134.000	1.242.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	643.600.000	162.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	513.200.000	162.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	176.400.000	162.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	176.400.000	162.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	176.400.000	162.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	176.400.000	162.000.000
			3.738.534.000	2.214.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	1.176.134.000	745.200.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	88.200.000	81.000.000
3	Bà Đinh Thị Thúy Nga (Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	58.500.000	-
4	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	200.000.000	81.000.000
			1.522.834.000	907.200.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.155.066.000	993.600.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn (Miễn nhiệm từ ngày 10/08/2026)	Phó Tổng Giám đốc	644.000.000	745.200.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	605.000.000	450.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	745.200.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.166.134.000	745.200.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	745.200.000
7	Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Phó Tổng Giám đốc	461.334.000	-
8	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2026)	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
			4.911.134.000	4.424.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		VND				
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.061.535.117.825	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.063.136.902.108	Trình bày lại
112	Các khoản tương đương tiền	727.273.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	728.874.784.283	Trình bày lại
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.422.423.774	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	414.163.348.582	Trình bày lại
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.422.423.774	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	414.163.348.582	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.391.639.062.627	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.328.296.353.536	Trình bày lại
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.300.000.000				Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	305.245.000.128	135	Phải thu ngắn hạn khác	293.202.291.037	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.516.766.114)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.516.766.114)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774	160	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	30.828.695.406	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30.828.695.406	Đổi tên, đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814	162	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.005.154.020	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	96.005.154.020	Đổi tên, đổi mã số
314	Phải trả người lao động	78.651.785.069	315	Phải trả người lao động	78.651.785.069	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288	320	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288	Đổi mã số
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246	Đổi mã số
337	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098	338	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098	Đổi mã số
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804	Đổi mã số
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	412	Thặng dư vốn	621.342.364.000	Đổi tên
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031	Trình bày lại
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	941.038.667.809	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	941.038.667.809	Đổi mã số
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031				Trình bày lại

